

1. Định nghĩa và Ý nghĩa của "Provided that"

"Provided that" (hoặc **"Providing that"**) là một liên từ phụ thuộc (subordinating conjunction) được sử dụng trong câu điều kiện. Nó có nghĩa là **"miễn là", "với điều kiện là", "chỉ khi"**.

"Provided that" được dùng để giới thiệu một điều kiện tiên quyết, một điều kiện bắt buộc phải xảy ra thì mệnh đề chính mới có thể xảy ra. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của điều kiện hơn so với "if".

- **Ví dụ 1:** You can go to the party, **provided that** you finish your homework first. (Con có thể đi dự tiệc, miễn là con làm xong bài tập về nhà trước đã.)
- **Ví dụ 2:** **Provided that** the weather is good, the picnic will be held tomorrow. (Miễn là thời tiết tốt, buổi dã ngoại sẽ được tổ chức vào ngày mai.)

2. Cấu trúc câu với "Provided that"

"Provided that" thường được sử dụng trong câu điều kiện loại 1 để nói về một điều kiện có thật và có khả năng xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc chung

Mệnh đề chứa "Provided that" có thể đứng đầu câu hoặc giữa câu.

Cấu trúc 1: Mệnh đề điều kiện đứng trước

Provided that + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn / hiện tại đơn / câu mệnh lệnh)

- **Ví dụ:** **Provided that** you study hard, you will pass the exam. (Miễn là bạn học hành chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi.)

Cấu trúc 2: Mệnh đề điều kiện đứng sau

S + V (tương lai đơn / hiện tại đơn / câu mệnh lệnh) + provided that + S + V (hiện tại đơn)

- **Ví dụ:** We will sign the contract **provided that** you agree to our terms.
(Chúng tôi sẽ ký hợp đồng với điều kiện là các ông đồng ý với các điều khoản của chúng tôi.)

3. Cách sử dụng chi tiết

3.1. Dùng trong câu điều kiện loại 1 (Real condition)

Đây là cách dùng phổ biến nhất của "Provided that", dùng để diễn tả một điều kiện có thật ở hiện tại hoặc tương lai.

- **Ví dụ 1:** I will lend you the money, **provided that** you pay me back next week. (Tôi sẽ cho bạn mượn tiền, miễn là bạn trả lại tôi vào tuần tới.)
- **Ví dụ 2:** **Provided that** there are no delays, we should arrive in Hanoi by 6 PM. (Miễn là không có sự chậm trễ nào, chúng ta sẽ đến Hà Nội trước 6 giờ tối.)

3.2. Dùng để nhấn mạnh điều kiện

So với "if", "Provided that" mang sắc thái nhấn mạnh hơn. Người nói muốn làm rõ rằng mệnh đề chính chỉ có thể xảy ra KHI VÀ CHỈ KHI điều kiện được đáp ứng.

- **Ví dụ 1 (Dùng 'if'):** If you have a ticket, you can enter. (Nếu bạn có vé, bạn có thể vào.) -> Một câu điều kiện thông thường.
- **Ví dụ 2 (Dùng 'Provided that'):** You can enter, **provided that** you have a ticket. (Bạn có thể vào, với điều kiện là bạn phải có vé.) -> Nhấn mạnh rằng vé là điều kiện bắt buộc, không có ngoại lệ.

3.3. Dùng trong ngữ cảnh trang trọng (Văn viết, hợp đồng, luật pháp)

"Provided that" thường được ưu tiên sử dụng trong các văn bản mang tính trang trọng như hợp đồng, luật, quy định để nêu rõ các điều khoản ràng buộc.

- **Ví dụ 1:** The company agrees to the merger, **provided that** it retains control of the board. (Công ty đồng ý sáp nhập, với điều kiện là họ giữ được quyền kiểm soát hội đồng quản trị.)
- **Ví dụ 2:** Payment will be made within 30 days, **provided that** the goods are delivered in satisfactory condition. (Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 30 ngày, miễn là hàng hóa được giao trong tình trạng đạt yêu cầu.)

4. So sánh "Provided that" với các liên từ điều kiện khác

Để hiểu rõ hơn, chúng ta hãy so sánh "Provided that" với một số liên từ điều kiện phổ biến khác.

Liên từ	Ý nghĩa	Mức độ nhấn mạnh & Sắc thái	Ví dụ
Provided that / Providing that	Miễn là, với điều kiện là	Nhấn mạnh điều kiện tiên quyết, trang trọng.	He can use the car, provided that he pays for the gas.
As long as / So long as	Miễn là	Nhấn mạnh vào khoảng thời gian mà điều kiện còn hiệu lực. Ít trang trọng hơn "Provided that".	You can stay here as long as you keep quiet.
If	Nếu	Nêu một điều kiện chung, không nhấn mạnh, phổ biến nhất.	If it rains, we will stay at home.
Unless	Trừ khi (If... not)	Nêu một điều kiện phủ định.	You won't pass the exam unless you study harder.

5. Những lưu ý và lỗi sai thường gặp

- Sử dụng dấu phẩy:** Khi mệnh đề chứa "Provided that" đứng ở đầu câu, bạn phải sử dụng dấu phẩy (,) để ngăn cách hai mệnh đề. Nếu nó đứng sau mệnh đề chính, không cần dùng dấu phẩy.

- **Đúng:** **Provided that** you promise to be careful, you can borrow my camera.

- **Đúng:** You can borrow my camera **provided that** you promise to be careful.

2. **Chia sai thì của động từ:** Luôn nhớ rằng động từ trong mệnh đề "Provided that" được chia ở thì hiện tại đơn (Simple Present), trong khi mệnh đề chính thường ở thì tương lai đơn (Simple Future) hoặc các dạng khác của câu điều kiện loại 1.

- **Sai:** ~~Provided that you will come early~~, we will save a seat for you.

- **Đúng:** **Provided that** you come early, we will save a seat for you.

3. **Nhầm lẫn giữa "Provided that" và "Providing that":** Cả hai cụm từ này đều có nghĩa và cách dùng như nhau. "Provided that" phổ biến và trang trọng hơn một chút, trong khi "Providing that" cũng được chấp nhận rộng rãi.

- **Ví dụ:** The event will go ahead **providing that** we can secure funding.
(Tương tự như 'provided that')

6. Bài tập vận dụng

Bài 1: Viết lại các câu sau, sử dụng "Provided that".

1. You can get a discount if you pay in cash.
2. We can finish the project on time, but we need everyone to cooperate.
3. The bank will lend you the money if you have a good credit score.

Bài 2: Chọn đáp án đúng.

1. You are welcome to join our club, _____ you obey the rules.

A. if

B. unless

C. provided that

2. _____ the traffic isn't too heavy, I will be there in 20 minutes.

A. Providing that

B. Unless

C. If not

Đáp án

Bài 1:

1. You can get a discount **provided that** you pay in cash. / **Provided that** you pay in cash, you can get a discount.
2. We can finish the project on time **provided that** everyone cooperates. / **Provided that** everyone cooperates, we can finish the project on time.
3. The bank will lend you the money **provided that** you have a good credit score. / **Provided that** you have a good credit score, the bank will lend you the money.

Bài 2:

1. C. provided that (Nhấn mạnh việc tuân thủ quy định là điều kiện bắt buộc)
2. A. Providing that (Diễn tả điều kiện để hành động ở mệnh đề chính xảy ra)